

Số: /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày tháng năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ (Thông tư này đang còn hiệu lực) và dự thảo Thông tư lần 4 của Bộ tài chính đang xây theo Luật giá mới.

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/ TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương;

Căn cứ Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 về ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Tiêu chuẩn ngành 10TCN 446-2001. Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch chè ban hành kèm theo Quyết định số 18/2001/QĐ-BNN ngày 07/3/2001 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

2.1. Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Người có cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Đối với những trường hợp đã được phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang chi trả bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt trước khi quyết định có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt không áp dụng theo Quyết định này.

3. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có tên tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quyết định này, khi lập phương án bồi thường tùy từng trường hợp cụ thể vận dụng áp giá bồi thường theo giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt không có nhóm cây trồng tương tự thì lập đơn giá riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Đối với cây lâu năm đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản (từ năm thứ 1 đến năm thứ 3) mà đã được thu hoạch sản phẩm có thể lựa chọn đền bù cây trồng trong giai đoạn kiến thiết cơ bản hoặc đền bù cây trồng trong giai đoạn kinh doanh (từ năm thứ 3 hoặc từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch).

Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019 do Bộ Khoa học và công nghệ công bố 5 nhóm (từ nhóm I đến nhóm V) cho các loại gỗ sử dụng khác; Phụ lục I Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định đơn giá.

4. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng được chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch tỉnh và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH, Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

T T	Loại cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
A	GỖ RỪNG TRỒNG	
I	Cây sinh trưởng nhanh	
1	Cây Keo, Bạch đàn	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	26.162
	Năm thứ hai	38.378
	Năm thứ 3	50.780
1.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 50.780 đồng/cây +(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.200.000 đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
2	Cây Mỡ	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	26.890
	Năm thứ hai	39.106
	Năm thứ 3	51.508
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	= 51.508 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 1.150.000 đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
3	Cây Bò đê	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	26.794
	Năm thứ hai	39.010
	Năm thứ 3	49.848

3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	$= 49.848 \text{ đồng/cây} + (\text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.150.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 500.000 \text{ đồng/ster củi})$
4	Các loài khác	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	26.615
	Năm thứ hai	38.831
	Năm thứ 3	50.712
4.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 4 trở đi	$= 50.712 \text{ đồng/cây} + (\text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times \text{giá gỗ trung bình của loài cây theo quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC đồng/m}^3) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 500.000 \text{ đồng/ster củi})$
II	Cây sinh trưởng chậm (Lim xanh, Trám, Lát hoa...)	
1	Lim xanh	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	47.557
	Năm thứ hai	63.820
	Năm thứ 3	80.380
	Năm thứ 4	85.149
	Năm thứ 5	89.918
1.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	$= 89.918 \text{ đồng/cây} + (\text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 7.150.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 500.000 \text{ đồng/ster củi})$
2	Trám đen + Trám trắng	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	47.777
	Năm thứ hai	64.040
	Năm thứ 3	80.600
	Năm thứ 4	85.369

	Năm thứ 5	90.138
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 90.138 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.650.000 đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
3	Lát hoa	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	47.007
	Năm thứ hai	63.270
	Năm thứ 3	79.830
	Năm thứ 4	84.599
	Năm thứ 5	89.368
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 89.368 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 10.450.000 đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
4	Giỏi xanh	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	48.327
	Năm thứ hai	64.590
	Năm thứ 3	81.150
	Năm thứ 4	85.919
	Năm thứ 5	90.688
4.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	
	D<25 cm	= 90.688đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 7.650.000 đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 11.050.000 đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)

	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= 90.688 \text{ đồng/cây} + (\text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 15.500.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 500.000 \text{ đồng/ster củi})$
5	Xoan	
5.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	49.378
	Năm thứ hai	65.641
	Năm thứ 3	82.202
	Năm thứ 4	86.971
	Năm thứ 5	91.740
5.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	$= 91.740 \text{ đồng/cây} + (\text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.700.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 500.000 \text{ đồng/ster củi})$
6	Gáo	
6.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	24.501
	Năm thứ hai	34.666
	Năm thứ 3	45.016
	Năm thứ 4	47.997
	Năm thứ 5	50.977
6.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	$= 50.977 \text{ đồng/cây} + (\text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 2.450.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 500.000 \text{ đồng/ster củi})$
7	Các loài khác (Thông...)	
7.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	44.091
	Năm thứ hai	59.338
	Năm thứ 3	74.863
	Năm thứ 4	79.334

	Năm thứ 5	83.805
7.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 83.805 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ trung bình quy định tại Thông tư 05/2020/TT-BTC đồng/m ³) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
III	Quế	
1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	25.124
	Năm thứ hai	34.911
	Năm thứ 3	44.004
	Năm thứ 4	45.912
	Năm thứ 5	47.819
2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	
	D < 25 cm	= 47.819 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 1.105.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 27.500 đồng/kg) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
	25 cm ≤ D < 50 cm	= 47.819 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.300.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 27.500 đồng/kg) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
	D ≥ 50 cm	= 47.819 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 4.250.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 27.500 đồng/kg) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 500.000 đồng/ster củi)
B	GỖ RỪNG TỰ NHIÊN	
I	Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt	
1	Muồng đen	= (5.610.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB) + (Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 1.000.000 đồng/ster củi)

2	Lát hoa	$= (10.450.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
3	Nghiến	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (4.300.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (7.750.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (10.850.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
4	Lim xanh	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (7.150.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (12.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (15.000.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
II	Gỗ nhóm I	
1	Sao đen	$= (4.650.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
2	Trai	$= (9.350.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$

3	Các loại khác	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (5.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	$= (8.000.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (11.300.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (19.650.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
III	Gỗ Nhóm II	
1	Chò chỉ	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (3.050.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (4.550.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (9.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
2	Bằng Lăng	$= (4.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
3	Giổi	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (7.650.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$

		1.000.000 đồng/ster củi)
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (11.050.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (15.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
4	Long não (Dạ hương)	$= (6.600.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
5	Các loại khác	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (3.700.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (7.650.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (11.250.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
III	Gỗ nhóm III	
1	Re hương	$= (4.950.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
2	Lim xẹt (Lim vang)	$= (4.950.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
3	Xoan đào	$= (3.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$

4	Kháo vàng	$= (2.600.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
5	Thông ba lá	$= (3.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
6	Thông nạng	
-	D<35 cm	$= (3.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
-	D≥35 cm	$= (3.800.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
7	Các loại khác	
	D<25 cm	$= 2.050.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	25 cm ≤ D < 35 cm	$= (3.650.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	35 cm ≤ D < 50 cm	$= (6.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	D ≥ 50 cm	$= (7.850.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
IV	Gỗ nhóm IV	
1	Gáo vàng	$= (2.450.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$

2	Vạng trứng	$= (2.900.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
3	Phay	$= (2.050.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
4	Sau sau	$= (800.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
5	Chò xanh	$= (5.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
6	Sấu	$= (10.710.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
7	Các loại khác	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (1.550.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	$= (2.850.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
	$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (4.050.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (5.600.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$
V	Gỗ nhóm V	
1	Đa xanh (Bộp)	$= (4.550.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củ})$

2	Các loại khác	
	$D < 25 \text{ cm}$	$= (1.530.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (2.750.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (4.950.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB}) + (\text{Khối lượng củi thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB} \times 1.000.000 \text{ đồng/ster củi})$
C	CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC	
1	Tre	
	$D < 5 \text{ cm}$	9.350
	$5 \text{ cm} \leq D < 6 \text{ cm}$	15.300
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	25.500
	$D \geq 10 \text{ cm}$	35.000
2	Trúc	8.500
3	Nứa	
	$D < 7 \text{ cm}$	3.400
	$D \geq 7 \text{ cm}$	6.800
4	Mai	
	$D < 6 \text{ cm}$	15.300
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	25.500
	$D \geq 10 \text{ cm}$	35.000
5	Vầu	
	$D < 6 \text{ cm}$	9.350
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	17.850
	$D \geq 10 \text{ cm}$	23.500
6	Giang	
	$D < 6 \text{ cm}$	5.100
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	8.500
	$D \geq 10 \text{ cm}$	15.300
7	Lồ ô	
	$D < 6 \text{ cm}$	6.800
	$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	12.750
	$D \geq 10 \text{ cm}$	17.500

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	CÂY HẰNG NĂM		
1	Lúa		
-	Thóc tẻ	Đồng/kg	11.000
-	Thóc nếp	Đồng/kg	16.000
2	Ngô	Đồng/kg	9.500
3	Sắn	Đồng/kg	8.500
4	Khoai lang	Đồng/kg	12.000
5	Khoai tây	Đồng/kg	13.000
6	Khoai sọ	Đồng/kg	15.000
7	Đậu, đỗ các loại		
-	Đậu tương	Đồng/kg	28.500
-	Đậu xanh	Đồng/kg	53.000
-	Đậu đen	Đồng/kg	67.000
8	Lạc	Đồng/kg	39.500
9	Vừng	Đồng/kg	71.500
10	Rau lấy lá ngắn ngày (cải ăn lá, rau dền, mùng toi, rau muống, rau ngót,...)	Đồng/kg	13.000
11	Rau lấy quả (cà chua, dưa chuột, dưa hấu, mướp, bầu, bí xanh đỏ, cà, gấc...)	Đồng/kg	13.000
12	Rau lấy củ, rễ, thân (su hào, cà rốt, củ cải, củ đậu...)	Đồng/kg	12.000
13	Rau họ đậu (đậu co ve, hà lan, đậu đũa...)	Đồng/kg	17.500
14	Rau lấy lá dài ngày (Bắp cải, súp lơ, cải thảo, rau cải đông dư...)	Đồng/kg	13.000
15	Rau gia vị (hành rau thơm, rau mùi, ớt, rau diếp, xà lách, rau thơm các loại, cần tỏi tây...)	Đồng/kg	25.000
16	Rau ăn quả khác		
-	Dưa Lê	Đồng/kg	23.000
-	Dưa Vàng vân lưới	Đồng/kg	50.000

17	Hoa Lay ơn, hoa Huệ	Đồng/m ²	160.000
18	Hoa Loa kèn (Hoa Bách hợp)	Đồng/m ²	125.000
19	Hoa Cúc	Đồng/m ²	184.000
20	Hoa Hồng	Đồng/m ²	85.000
21	Hoa Lily	Đồng/m ²	561.000
22	Hoa Đồng tiền	Đồng/m ²	247.000
23	Hoa Sen	Đồng/m ²	14.000
24	Chuối (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Giai đoạn kiến thiết cơ bản: Từ khi trồng đến trước 7 tháng	Đồng/cây	29.000
-	Giai đoạn mang buồng.	Đồng/kg	12.000
25	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)	Đồng/kg	2.000
26	Dứa (Mật độ không quá: 60.000 khóm/ha)	Đồng/kg	7.000
27	Sâm bố chính	Đồng/kg	225.000
28	Thìa canh	Đồng/kg	61.000
29	Gừng	Đồng/kg	27.000
30	Nghệ	Đồng/kg	19.000
31	Cà gai leo	Đồng/kg	150.000
32	Dong riềng	Đồng/kg	6.000
33	Mía (Mật độ không quá 100.000 cây/ha)	Đồng/cây	10.000
34	Thuốc lá	Đồng/kg	11.000
35	Gai xanh (Mật độ không quá 28.000 khóm/ha)	Đồng/kg	1.600
II	CÂY LÂU NĂM		
36	Chè (Mật độ không quá 22.000 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	14.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	21.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	24.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	36.500
37	Bưởi (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	91.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	126.500
	Năm thứ 3	Cây	181.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	14.500
38	Nhãn (Mật độ không quá 400 cây/ha)		

	Năm thứ 1	Đồng/cây	89.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	128.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	170.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	16.000
39	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	89.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	124.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	166.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	14.000
40	Lê, Mận, Đào, Mơ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	87.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	122.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	162.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	24.000
41	Cam, Quýt, Chanh, Quất (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	75.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	107.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	217.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	22.000
42	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/trụ	159.000
	Năm thứ 2	Đồng/trụ	197.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 3 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	19.000
43	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	53.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	78.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 3 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	12.000
44	Mít (Mật độ không quá 400 cây/ha)		

	Năm thứ 1	Đồng/cây	94.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	136.500
	Năm thứ 3	Đồng/cây	203.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	19.000
45	Na (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	77.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	97.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	244.500
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	37.000
46	Bơ (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	103.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	134.500
	Năm thứ 3	Đồng/cây	244.500
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	34.000
47	Chanh leo (Mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	101.500
	Năm thứ 2	Đồng/cây	172.000
	Năm thứ 3 trở đi	Đồng/kg	19.000
48	Hồng ăn quả (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	74.500
	Năm thứ 2	Đồng/cây	119.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	256.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	22.500
49	Nho (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	109.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 2 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	172.000
50	Vú sữa (Mật độ không quá 100 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	185.500
	Năm thứ 2	Đồng/cây	296.500
	Năm thứ 3	Đồng/cây	436.500
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở	Đồng/kg	20.500

	đi, tính theo sản lượng thu hoạch)		
51	Xoài (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	111.500
	Năm thứ 2	Đồng/cây	171.000
	Năm thứ 3	Đồng/cây	236.500
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 4 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	16.500
52	Dừa, Cau, Trứng gà (Mật độ không quá 180 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	172.500
	Năm thứ 2	Đồng/cây	172.500
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 3 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	7.800
53	Táo (Mật độ không quá 500 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	64.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	119.000
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 3 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	19.000
54	Hồng xiêm (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Năm thứ 1	Đồng/cây	66.000
	Năm thứ 2	Đồng/cây	110.500
	Giai đoạn kinh doanh (Từ năm thứ 3 trở đi, tính theo sản lượng thu hoạch)	Đồng/kg	20.000
55	Măng tre lục trúc (Lấy măng)	Đồng/kg	30.000

Phụ lục III

MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản (Sau đây gọi là nuôi bán thâm canh).

b. Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản (Sau đây gọi là nuôi thâm canh).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times \text{ĐG}}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m³) (đối với nuôi lồng bè, bể).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ (t=T).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	NUÔI BÁN THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	25.000
2	Cá Chép	m ²	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	618.000
7	Cá Hồi vằn	m ²	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba tron	m ²	18	113.000
9	Lươn	m ²	10	472.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	21.000
12	Nuôi Ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	15.000
II	NUÔI THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	44.000
2	Cá Chép	m ²	10	37.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	969.000
7	Cá Hồi vằn	m ²	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba tron	m ²	18	168.000
9	Lươn	m ²	10	675.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác		12	20.000
III	NUÔI CÁC LÔNG, BÈ, BỂ			
1	Cá Trắm cỏ	m ³	10	492.000
2	Cá rô phi xanh/ Rô phi vằn/ Diêu hồng	m ³	7	1.110.000
3	Cá Lăng chấm/Lăng nha	m ³	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	471.000